

**CÔNG TY CP CAO SU ĐẮK LẮK
(DAKRUCO)**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh Phúc**



BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ III NĂM 2020

Buôn Ma Thuột, tháng 10 - 2020



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2020

DVT: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/09/2020	01/01/2020
1	2	3	4	5
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		305.058.417.123	343.729.407.552
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	V.1	94.976.582.679	110.174.967.921
111	1. Tiền		71.466.305.714	70.889.271.656
112	2. Các khoản tương đương tiền		23.510.276.965	39.285.696.265
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		20.000.000.000	33.000.000.000
121	1. Chứng khoán kinh doanh		-	-
123	2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	V.2a	20.000.000.000	33.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		76.563.129.762	49.721.535.322
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	V.3	55.690.859.153	42.456.045.233
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	V.4	14.493.612.973	10.833.876.349
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn		-	-
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	V.5	17.302.877.780	7.355.833.885
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	V.6	(10.924.220.145)	(10.924.220.145)
140	IV. Hàng tồn kho	V.7	108.339.571.688	145.261.441.565
141	1. Hàng tồn kho		113.062.277.654	153.183.335.949
142	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		(4.722.705.966)	(7.921.894.384)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		5.179.132.994	5.571.462.744
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	V.8a	1.709.564.349	11.749.900
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		1.653.875.338	3.434.152.502
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	V.15	1.815.693.307	2.125.560.342
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		2.699.937.606.873	2.800.036.626.159
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		7.935.618.338	10.989.990.782
215	1. Phải thu về cho vay dài hạn	V.9	11.437.165.931	14.496.132.681
216	2. Phải thu dài hạn khác		102.063.365	97.469.060
219	3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi		(3.603.610.959)	(3.603.610.959)
220	II. Tài sản cố định		1.804.352.049.822	1.914.504.603.858
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.10	1.705.795.480.974	1.765.405.193.804
222	- Nguyên giá		2.767.622.375.783	2.770.770.967.352
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.061.826.894.809)	(1.005.365.773.548)
227	2. Tài sản cố định vô hình	V.11	98.556.568.848	149.099.410.054
228	- Nguyên giá		101.281.178.776	151.717.413.904
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(2.724.609.928)	(2.618.003.850)
230	III. Bất động sản đầu tư		-	-
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		815.803.048.323	800.642.579.161
241	1. Chi phí SXKD dở dang dài hạn		2.694.828.044	5.342.164.574
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	V.12	813.108.220.279	795.300.414.587
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	V.2b	31.412.410.797	31.718.363.596
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		7.480.789.129	7.786.741.928
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		23.931.621.668	23.931.621.668
254	2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		-	-
255	4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	-
260	VI. Tài sản dài hạn khác		40.434.479.594	42.181.088.762
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.8b	40.434.479.594	42.181.088.762
269	2. Lợi thế thương mại		-	-
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		3.004.996.023.996	3.143.766.033.711



CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Số 30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, TP Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán Quý III/2020

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/09/2020	01/01/2020
1	2	3	4	5
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		1.146.123.551.564	1.212.784.244.699
310	I. Nợ ngắn hạn		598.101.574.822	665.086.707.680
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	V.13	45.143.641.410	34.961.090.540
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	V.14	19.439.639.688	18.003.446.004
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.15	4.899.103.034	9.970.666.432
314	4. Phải trả người lao động		48.676.305.749	98.088.793.073
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	V.16	7.085.244.577	7.221.331.743
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		29.126.668.546	10.653.807
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	V.17a	76.158.571.671	69.358.120.249
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	V.18a	325.921.653.094	397.346.458.232
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn		-	1.713.584.184
322	10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		41.650.747.053	28.412.563.416
330	II. Nợ dài hạn		548.021.976.742	547.697.537.019
336	1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn		426.152.261	415.498.454
337	2. Phải trả dài hạn khác	V.17b	75.605.951.978	69.374.552.622
338	3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	V.18b	471.989.872.503	477.907.485.943
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.858.872.472.432	1.930.981.789.012
410	I. Vốn chủ sở hữu	V.19	1.858.872.472.432	1.930.981.789.012
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		1.558.000.000.000	1.558.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1.558.000.000.000	1.558.000.000.000
411b	- Cổ phiếu ưu đãi		-	-
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		-	-
417	3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		(43.701.322.582)	(32.158.008.552)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		18.223.881.582	5.443.978.289
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		58.581.073.109	105.765.384.427
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		73.429.636.438	85.439.743.486
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		(14.848.563.329)	20.325.640.941
429	7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		267.768.840.323	293.930.434.848
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		-	-
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		3.004.996.023.996	3.143.766.033.711

Buôn Ma Thuột, ngày 26 tháng 10 năm 2020

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám Đốc

LÊ THANH BÌNH

NGUYỄN TRẦN GIANG

BUI QUANG NINH

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán quý III/2020

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ ngày 01/07/2020 đến ngày 30/09/2020	Từ ngày 01/07/2019 đến ngày 30/09/2019	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/09/2020	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/09/2019
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.1	261.129.662.612	227.133.896.991	597.465.233.063	632.229.057.549
02	Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-	-	-
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.2	261.129.662.612	227.133.896.991	597.465.233.063	632.229.057.549
11	Giá vốn hàng bán		244.719.172.088	196.058.425.949	566.910.976.511	572.928.005.942
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		16.410.490.523	31.075.471.041	30.554.256.552	59.301.051.607
21	Doanh thu hoạt động tài chính	VI.3	8.270.428.635	5.633.979.153	23.993.785.585	14.692.429.520
22	Chi phí tài chính	VI.4	29.276.109.946	21.929.953.926	67.111.243.471	67.792.395.311
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		(15.807.881.156)	18.573.631.156	15.945.413.437	54.867.899.346
24	Phản lỗ hoặc lãi trong công ty liên doanh, liên kết		35.833.513	126.598.088	172.036.927	192.490.663
25	Chi phí bán hàng	VI.5	12.303.507.876	8.587.079.771	25.169.446.622	26.521.166.642
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	VI.6	8.903.628.549	8.213.355.963	24.210.595.112	40.741.628.242
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		-25766493700	-1894341378	-61771206141	-60869218406
31	Thu nhập khác	VI.7	38496423029	23422401737	50374744472	67943412005
32	Chi phí khác	VI.8	1.142.202.108	2.750.621.355	2.712.473.842	4.711.191.929
40	Lợi nhuận khác		37.354.220.921	20.671.780.382	47.662.270.630	63.232.220.076
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		11.587.727.221	18.777.439.004	(14.108.935.511)	2.363.001.670
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	V.14	1.992.413.394	2.465.158.751	3.250.342.345	5.883.833.731
52	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-	-	-
60	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		9.595.313.827	16.312.280.253	(17.359.277.856)	(3.520.832.060)
61	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ		4.922.035.672	14.606.149.337	(14.848.563.329)	(7.716.058.215)
62	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		4.673.278.155	1.706.130.916	(2.510.714.527)	4.195.226.155
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	VI.9	32	94	(95)	(50)
71	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	VI.10	32	94	(95)	(50)

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Buôn Ma Thuột ngày 10 tháng 10 năm 2020

Tổng Giám Đốc



LÊ THANH BÌNH

NGUYỄN TRẦN GIANG

BUI QUANG NINH

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán quý III/2020

DVT: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/09/2020	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/09/2019
1	2	3	4	5
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		(14.108.935.511)	2.363.001.670
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và BĐS đầu tư	V.10, V.11	110.489.087.898	66.734.036.484
03	- Các khoản dự phòng		(3.199.188.418)	5.509.939.876
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(146.726.194)	7.488.883.544
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(35.827.105.263)	(24.777.301.216)
06	- Chi phí lãi vay	VI.4	15.945.413.437	36.294.268.190
07	- Các khoản điều chỉnh khác		-	-
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		73.152.545.949	93.612.828.548
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(21.697.077.797)	39.093.292.033
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		40.121.058.295	49.381.689.532
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)		2.575.259.010	(82.228.457.108)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		48.794.719	4.777.251.551
14	- Tiền lãi vay đã trả		(17.347.461.918)	(37.183.599.839)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	V.15	(8.485.615.433)	(13.925.171.184)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		84.376.627.748	41.202.988.053
17	- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(62.391.923.495)	(38.215.042.870)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		90.352.207.078	56.515.778.717
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(51.300.294.688)	(46.977.201.172)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		88.048.300.584	47.713.285.884
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(13.965.859.473)	(3.000.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		20.364.761.028	13.821.475.477
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	(3.150.731.095)
27	6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		3.172.005.246	8.606.718.652
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		46.318.912.697	17.013.547.746
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay	VII.1	468.734.267.824	427.161.349.236
34	2. Tiền trả nợ gốc vay	VII.2	(610.627.824.326)	(436.411.619.692)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(10.005.123.607)	(946.456.850)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(151.898.680.109)	(10.196.727.306)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)		(15.227.560.334)	63.332.599.157
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		110.174.967.921	112.129.082.952
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		29.175.092	201.414.071
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	V.1	94.976.582.679	175.663.096.180

Buôn Ma Thuột, ngày 26 tháng 10 năm 2020

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám Đốc

LÊ THANH BÌNH

NGUYỄN TRẦN GIANG

BÙI QUANG NINH



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán Quý III/2020

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc kèm với Báo cáo tài chính hợp nhất của công ty mẹ là Công ty Cổ phần Cao su Đắk Lắk và 03 Công ty con là Công ty Cổ phần Đầu tư Cao su Đắk Lắk, Công ty Cổ phần Cao su Đaknoruco và Công ty TNHH Phát triển Cao su Đắk Lắk - Mondolkiri (sau đây gọi tắt là “Tập đoàn”) cho kỳ kế toán Quý III/2020.

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cao su Đắk Lắk (gọi tắt là “Công ty”) là Công ty Cổ phần được chuyển đổi cổ phần hóa theo quyết định số 1126/QĐ-UBND ngày 22/4/2016 của Ủy Ban Nhân dân tỉnh Đắk Lắk về việc Cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Cao su Đắk Lắk. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 6000175829 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đắk Lắk cấp lần đầu ngày 15/11/2010, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ ngày thành lập đến nay, Công ty đã 6 điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 01 tháng 10 năm 2018.

Cổ phiếu của Công ty đã được đăng ký giao dịch trên sàn UpCom tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 764/QĐ-SGDHN ngày 15/11/2019.

Mã chứng khoán là **DRG**.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Tập đoàn kinh doanh trong nhiều lĩnh vực khác nhau như: trồng, khai thác, chế biến cao su, kinh doanh nhà hàng, khách sạn...

3. Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh của Tập đoàn là:

- Trồng cây cao su;
- Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh. Chi tiết: chế biến cao su;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống. Chi tiết: Mua, bán: Mủ cao su và một số nông sản trồng xen cao su;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Mua, bán: Vật tư, thiết bị phục vụ sản xuất, chế biến cao su;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Mua, bán: Phân bón, nhiên liệu, thuốc bảo vệ thực vật;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh kho bãi, bất động sản và dịch vụ liên quan đến kho bãi (vận chuyển, nâng hạ hàng hóa, bao bì, container);



- Vận tải hành khách đường bộ khác. Chi tiết: Vận chuyên khách du lịch và làm đại lý vận chuyển khách du lịch trong nước và quốc tế. Vận tải theo tuyến cố định và theo hợp đồng; vận tải khách bằng xe buýt, xe du lịch, xe taxi;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày. Chi tiết: kinh doanh dịch vụ khách sạn, nhà nghỉ, khu du lịch;
- Hoạt động thể thao khác. Chi tiết: Kinh doanh các sản phẩm vui chơi, giải trí, thể thao văn hóa;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động. Chi tiết: Kinh doanh nhà hàng (ăn uống, nước giải khát, rượu, bia, thuốc lá);
- Dịch vụ tắm hơi, massage và các dịch vụ tăng cường sức khỏe tương tự (trừ hoạt động thể thao). Chi tiết: Kinh doanh massage. Kinh doanh karaoke;
- Cho thuê xe có động cơ. Chi tiết: cho thuê phương tiện vận tải.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường đối với các hoạt động của Tập đoàn thường kéo dài không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của Tập đoàn trong năm có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất

Từ ngày 01/10/2018, Công ty chính thức hoạt động dưới mô hình Công ty Cổ phần với pháp nhân mới là Công ty Cổ phần Cao su Đắk Lắk. Tuy nhiên, cho đến thời điểm hiện nay Công ty vẫn chưa được quyết toán vốn Nhà nước tại thời điểm chính thức chuyển thành Công ty cổ phần và chưa bàn giao tài sản và nguồn vốn từ Công ty TNHH Một thành viên sang Công ty cổ phần.

Giá cao su trên thị trường Việt Nam và thế giới có giảm nhẹ, bình quân giảm 2,9% so với cùng kỳ năm ngoái. Các nông sản giá cả không có biến động lớn trong kỳ.

Ngoài ra, không có sự kiện nào khác về môi trường pháp lý, diễn biến thị trường, đặc điểm hoạt động kinh doanh, quản lý, tài chính, các sự kiện sáp nhập, chia, tách, thay đổi qui mô... có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính của Tập đoàn trong kỳ.

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Số 30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, TP Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán Quý III/2020

6. Cấu trúc Tập đoàn

Tập đoàn bao gồm Công ty mẹ và 03 công ty con chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ và 02 công ty liên kết.

Số lượng Công ty con được hợp nhất: 03 Công ty

STT	Tên Công ty	Địa chỉ	Ngành nghề kinh doanh chính	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết
1.	Công ty CP Đầu tư Cao su Đắk Lắk	30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, TP. Buôn Mê Thuột, Tỉnh Đắk Lắk	Trồng cây công nghiệp - chế biến	66,6%	66,6%	66,6%
2.	Công ty CP Cao su Đăknoruco	Thôn 13, xã Đăk Lao, huyện Đăk Mil, tỉnh Đăk Nông	Trồng, chăm sóc cây cao su và chế biến mủ cao su.	73,4%	73,4%	73,4%
3.	Công ty TNHH Phát triển Cao su Đắk Lắk – Mondolkiri	Phun Chrey Sen, Sangkat Monorom, Mondolkiri, Vương quốc Campuchia	Trồng, chăm sóc cây cao su; khai thác, chế biến mủ cao su	100%	100%	100%

Công ty liên kết được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu:

STT	Tên Công ty	Địa chỉ	Ngành nghề kinh doanh chủ yếu	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết
1.	Công ty CP Kỹ thuật Cao su	Km 18 - Thôn Đoàn Kết - Xã Ea D'Rong - Huyện Cư M'gar - Tỉnh Đắk Lắk	Dịch vụ tư vấn kỹ thuật, ứng dụng công nghệ về trồng, chăm sóc, khai thác và chế biến mủ cao su; Sản xuất nước uống đóng chai; Hoạt động tư vấn kỹ thuật có liên quan khác.	28,79%	28,79%	28,79%
2.	Công ty CP Chế biến gỗ Cao su Đắk Lắk	Km19, Quốc lộ 14, Xã Ea Đ'rong, Huyện CưM'gar, Tỉnh Đắk Lắk, Việt Nam	Khai thác gỗ; Chế biến các sản phẩm từ gỗ; Chế biến tinh chế đồ gỗ gia dụng.	45,13%	45,13%	45,13%

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất

Các số liệu trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/09/2020 so sánh được với số liệu tương ứng cùng kỳ năm trước.

8. Nhân viên

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán Công ty có 5.338 nhân viên đang làm việc. (Tại ngày 31/12/2019 là 5.558 nhân viên).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Riêng Báo cáo này là Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán Quý III/2020.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Theo đó, bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 06 năm 2020, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán Quý III/2020.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Cơ sở hợp nhất

2a. Hợp nhất với Công ty con

Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán Quý III/2020 bao gồm Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán Quý III/2020 của Công ty mẹ là Công ty Cổ phần Cao su Đắk Lắk và 03 Công ty con là Công ty Cổ phần Đầu tư Cao su Đắk Lắk, Công ty Cổ phần Cao su Đaknoruco và Công ty TNHH Phát triển Cao su Đắk Lắk - Mondokiri. Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi xác định quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng phát sinh từ các quyền chọn mua hoặc các công cụ nợ và công cụ vốn có thể chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho kỳ kế toán Quý III/2020 từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán Quý III/2020 của công ty mẹ và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và áp dụng các chính sách kế toán thống nhất cho các giao dịch và sự kiện cùng loại trong những hoàn cảnh tương tự. Trong trường hợp chính sách kế toán của công ty con khác với chính sách kế toán áp dụng thống nhất trong Công ty thì Báo cáo tài chính của công ty con sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán Quý III/2020.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa các công ty trong cùng Công ty, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này phải được loại trừ hoàn toàn. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát thể hiện phần lãi hoặc lỗ trong kết quả kinh doanh và tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty và được trình bày ở khoản mục riêng trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho kỳ kế toán Quý III/2020 và trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất cho kỳ kế toán Quý III/2020 (thuộc phần vốn chủ sở hữu). Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.



2b. Hợp nhất với Công ty liên doanh, liên kết

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này. Các khoản đầu tư vào Công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu và được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo đó, khoản đầu tư vào công ty liên kết được thể hiện trên Báo cáo tài chính (hợp nhất) theo chi phí đầu tư ban đầu và điều chỉnh cho các thay đổi trong phần lợi ích trên tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày đầu tư. Nếu lợi ích của Tập đoàn trong khoản lỗ của công ty liên kết lớn hơn hoặc bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư thì giá trị khoản đầu tư được trình bày trên Báo cáo tài chính (hợp nhất) là bằng không trừ khi Tập đoàn có các nghĩa vụ thực hiện thanh toán thay cho công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ kế toán với Báo cáo tài chính (hợp nhất) của Tập đoàn. Khi chính sách kế toán của công ty liên kết khác với chính sách kế toán áp dụng thống nhất trong Tập đoàn thì Báo cáo tài chính của công ty liên kết sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính (hợp nhất).

Lợi nhuận của Tập đoàn được chia sau khi đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất, các khoản thay đổi lũy kế sau khi đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết được điều chỉnh giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

Các khoản lãi hoặc lỗ chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ giữa Công ty với các bên liên doanh, liên kết sẽ được loại trừ tới mức tương ứng với phần lợi ích của Công ty trong các bên liên doanh, liên kết. Các chính sách kế toán của các bên liên doanh, liên kết được thay đổi khi cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán mà Tập đoàn áp dụng.

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Tập đoàn có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi nhận ban đầu, các

khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tập đoàn nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tập đoàn không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.



- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Tập đoàn so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

5. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Tập đoàn và người mua là đơn vị độc lập với Tập đoàn, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 9 tháng đến dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

6. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 24 tháng.

Chi phí trả trước khác

Chi phí trả trước khác được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

7. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Tập đoàn khấu hao theo Thông tư 45/2014/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2014 của Bộ Tài chính, số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao</u> <u>(năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 – 20
Máy móc thiết bị	05 – 10
Phương tiện vận tải	05 – 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	04 – 06
Vườn cây lâu năm	20
Tài sản cố định khác	5 - 10

Riêng khấu hao TSCĐ đối với vườn cây cao su được thực hiện dựa trên công văn số 1937/BIC-TCDN ngày 09/02/2010 của Cục Tài chính Doanh nghiệp – Bộ Tài chính v/v Trích khấu hao vườn cây cao su và Quyết định số 221/QĐ-CSVN ngày 27/04/2010 của Tập Đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam v/v Ban hành tỷ lệ trích khấu hao vườn cây cao su theo chu kỳ khai thác 20 năm.

Mức trích khấu hao từng năm được xác định bằng cách lấy nguyên giá vườn cây cao su nhân với tỷ lệ khấu hao áp dụng cho năm đó.

Mức khấu hao năm cuối cùng (năm thứ 20) được xác định bằng giá trị còn lại của vườn cây của năm khai thác cuối cùng.

8. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm.

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 10 năm.

Hiện giá vườn cây cao su

Căn cứ theo quy định tại điều 10 Thông tư liên tịch số 17/2015/TTLT-BNNPTNT-BTC của Bộ Nông nghiệp PTNT và Bộ tài chính hướng dẫn xác định giá trị vườn cây cao su khi cổ phần hóa thì không khấu hao đối với hiện giá vườn cây cao su mà sẽ hạch toán vào chi phí toàn bộ khi thanh lý vườn cây cao su.

9. Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Việc hợp nhất kinh doanh được kế toán theo phương pháp mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm: giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do Tập đoàn phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản đã mua, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh được ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày nắm giữ quyền kiểm soát.

Đối với giao dịch hợp nhất kinh doanh qua nhiều giai đoạn, giá phí hợp nhất kinh doanh được tính là tổng của giá phí khoản đầu tư tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con cộng với giá phí khoản đầu tư của những lần trao đổi trước đã được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con. Chênh lệch giữa giá đánh giá lại và giá gốc khoản đầu tư được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh nếu trước ngày đạt được quyền kiểm soát Tập đoàn không có ảnh hưởng đáng kể với công ty con và khoản đầu tư được trình bày theo phương pháp giá gốc. Nếu trước ngày đạt được quyền kiểm soát, Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể và khoản đầu tư được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu thì phần chênh lệch giữa giá đánh giá lại và giá trị khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh và phần chênh lệch giữa giá trị khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu và giá gốc khoản đầu tư được ghi nhận trực tiếp vào khoản mục “Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối” trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/09/2020.



Phần chênh lệch cao hơn của giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con được ghi nhận là lợi thế thương mại. Nếu phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và nợ tiềm tàng được ghi nhận tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con vượt quá giá phí hợp nhất kinh doanh thì phần chênh lệch được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng không quá 10 năm. Khi có bằng chứng cho thấy lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ thì số phân bổ trong năm là số tổn thất phát sinh.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của các cổ đông không kiểm soát trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng được ghi nhận.

10. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Tập đoàn, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

11. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông của Tập đoàn.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

12. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

13. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu dịch vụ ủy thác xuất nhập khẩu

Doanh thu hoạt động dịch vụ ủy thác xuất nhập khẩu là phí ủy thác Công ty được hưởng.

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều kỳ được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được/được ghi nhận theo mệnh giá.

14. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm/kỳ trước, đến năm nay/kỳ này mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, trả lại thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

- Nếu khoản giảm giá, chiết khấu thương mại, trả lại phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 30/09/2020.
- Nếu khoản giảm giá, chiết khấu thương mại, trả lại phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 30/09/2020 của kỳ sau.

15. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là chi phí trực tiếp của khối lượng dịch vụ đã cung cấp, chi phí khác được tính vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn hàng bán.

16. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính là những chi phí liên quan đến hoạt động tài chính gồm các khoản chi phí hoặc lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính; chi phí cho vay và đi vay vốn; lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh; Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỉ giá hối đoái

17. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp là toàn bộ các chi phí phát sinh đến quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ và các chi phí quản lý chung của Công ty.



18. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được tính vào giá trị của tài sản đó. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

19. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính hợp nhất và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi

nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc

- Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

20. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng.
- Nếu hợp đồng không qui định tỷ giá thanh toán:
 - Đối với các khoản góp vốn hoặc nhận vốn góp: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn.
 - Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
 - Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
 - Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.



- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng mà Công ty giao dịch thanh toán.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng mà Công ty giao dịch thanh toán.

Khi chuyển đổi báo cáo tài chính của cơ sở ở nước ngoài – công ty con để tổng hợp vào Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn, tỷ giá sử dụng như sau:

- Tài sản và nợ phải trả (cả khoản mục tiền tệ và phi tiền tệ) của cơ sở ở nước ngoài được qui đổi theo tỷ giá cuối kỳ;
- Vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác, quyền chọn chuyển đổi trái phiếu của cơ sở ở nước ngoài được qui đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày góp vốn;
- Chênh lệch tỷ giá và chênh lệch đánh giá lại tài sản của cơ sở ở nước ngoài được qui đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày đánh giá;
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối, các quỹ trích từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của cơ sở ở nước ngoài phát sinh sau ngày đầu tư được qui đổi bằng cách tính toán theo các khoản mục của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- Lợi nhuận, cổ tức đã trả của cơ sở ở nước ngoài được qui đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày trả lợi tức, cổ tức;
- Các khoản mục thuộc Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được qui đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch/bình quân của kỳ kế toán do xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch;

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh khi chuyển đổi Báo cáo tài chính của cơ sở ở nước ngoài được tổng hợp vào Báo cáo tài chính Hợp nhất được phân loại như là vốn chủ sở hữu cho đến khi thanh lý khoản đầu tư đó.

21. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

22. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.



CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮC LẮK

Số 30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, TP Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán Quý III/2020

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (đơn vị tính: VNĐ)

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>30/09/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
Tiền mặt	5.405.797.509	5.939.678.222
Tiền gửi ngân hàng	66.060.508.204	64.949.593.434
Các khoản tương đương tiền - tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng	23.510.276.965	39.285.696.265
Cộng	<u>94.976.582.679</u>	<u>110.174.967.921</u>

317
NG
P
AC
L
TH

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Số 30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, TP Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán Quý III /2020

2. Các khoản đầu tư tài chính**2a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	30/09/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng	20.000.000.000	20.000.000.000	33.000.000.000	33.000.000.000
- Ngân hàng TMCP BIDV VN - CN Đắk Lắk	20.000.000.000	20.000.000.000	33.000.000.000	33.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Công thương VN - CN Đắk Lắk	-	-	20.000.000.000	20.000.000.000
- Ngân hàng Agribank CN ĐắkMil	-	-	10.000.000.000	10.000.000.000
			3.000.000.000	3.000.000.000
Cộng	20.000.000.000	20.000.000.000	33.000.000.000	33.000.000.000

2b. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	30/09/2020		01/01/2020	
	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị đầu tư	Giá gốc	Tỷ lệ sở hữu
Lĩnh vực kinh doanh				
Đầu tư vào Công ty liên kết				
- Công ty CP Kỹ thuật Cao su	28,79%	7.480.789.129	7.965.447.149	7.786.741.928
- Công ty CP Chế biến gỗ Cao su Đắk Lắk	45,13%	-	101.672.256	7.863.774.893
				101.672.256
Đầu tư vào đơn vị khác				
- Công ty CP Cao su Thái Dương	15,00%	23.931.621.668	23.931.621.668	23.931.621.668
- Quỹ tín dụng Cao su Đắk Lắk	16,86%	11.575.299.752	11.575.299.752	11.575.299.752
- Các đơn vị khác	-	9.356.321.916	9.356.321.916	9.356.321.916
		3.000.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000
Cộng		31.412.410.797	31.897.068.817	31.718.363.596
				31.897.068.817

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với

Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán Quý III/2020



CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Số 30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, TP Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán Quý III /2020

Giá trị các khoản đầu tư vào các công ty liên kết tại ngày 30/09/2020 như sau:

	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/09/2020
Giá gốc khoản đầu tư	
Số dư tại ngày 01/01/2020	7.965.447.149
Thanh lý	-
Số dư tại ngày 30/09/2020	7.965.447.149
Phản lợi nhuận lũy kế sau khi đầu tư	(172.036.927)
Lợi nhuận từ Công ty liên kết trong kỳ	172.036.927
Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ lệ vốn góp	(484.658.020)
Số dư tại ngày 30/09/2020	(484.658.020)
Giá trị còn lại	
Số dư tại ngày 01/01/2020	7.793.410.222
Số dư tại ngày 30/09/2020	7.480.789.129

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/09/2020	01/01/2020
Phải thu các bên liên quan	3.757.574.500	3.757.574.500
- Công ty Cổ phần Cao su Đắk Lắk	-	
- Công ty CP Chế biến gỗ Cao su Đắk Lắk	3.757.574.500	3.757.574.500
Phải thu các khách hàng khác	51.933.284.653	38.698.470.733
Công ty Cổ phần FURNIWEB (Việt Nam)	3.867.732.000	5.607.662.500
Công ty TNHH TM&DV Sản Xuất Quán Quân	6.997.251.971	5.903.717.200
Ukko Corporation	3.597.456.071	3.753.316.224
SRI TRANGINTERNATIONAL PTE, LTD	6.426.048.384	3.062.879.063
CORRIE MACCOLL NORTH AMERICA, INC	1.393.262.438	4.239.668.160
Công ty TNHH Chi sợi Nguyễn Phúc	2.813.706.862	-
RUIAN GAOTAI TRADING CO.,LTD. (TQ)	1.002.112.200	-
ELASTEKS ELASTIK IPLIKLER SAN. VE TIC.A.S.	1.099.224.495	-
Ozkan Sentetik Iplik San. Ve Tic. Ltd. Sti.	967.890.500	-
CORRIE MACCOLL DEUTSCHLAND GMBH	1.326.740.427	-
Công ty CP Châu Huỳnh Mai Holdings	1.234.234.000	
Công ty TNHH Hà Phú Việt Nam	1.008.239.050	
Công ty TNHH MTV Trường Thúy Đắk Nông	435.907.368	-
Các khách hàng khác	19.763.478.887	16.131.227.586
Cộng	55.690.859.153	42.456.045.233

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Số 30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, TP Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán Quý III/2020

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	<u>30/09/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
Trả trước cho người bán khác	14.493.612.973	10.833.876.349
- Công ty TNHH Trúc Phố	4.443.540.077	4.443.540.077
- Công ty TNHH Cao su Thuận Lợi	2.533.650.000	-
- Công ty TNHH Cơ Điện Máy Trường An	-	-
- Công ty Tâm Thành Phát	-	1.404.690.000
- Envirotech service Co.,Ltd	-	1.151.564.091
- Công ty TNHH XD&DV Hải Anh	1.160.000.000	-
- Công ty cổ phần Thương mại - Dịch vụ Nông nghiệp Green	245.000.000	-
- Công ty TNHH TMSX và XNK Duy Anh	288.000.000	-
- Chi nhánh Công ty TNHH XNK Đại Thịnh Phát	334.216.000	-
- Các đối tượng người bán khác	5.489.206.896	3.834.082.181
Cộng	<u>14.493.612.973</u>	<u>10.833.876.349</u>

5. Phải thu ngắn hạn khác

	<u>30/09/2020</u>		<u>01/01/2020</u>	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu các bên liên quan	-	-	-	-
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	13.196.595.048	-	3.282.032.633	-
- Phải thu nhân viên về BHXH	2.203.011.516	-	649.337.784	-
- Lãi dự thu của các Hợp đồng tiền gửi	808.780.000	-	373.154.000	-
- Phải thu về thuế TNCN	-	-	183.360.498	-
- Công ty cổ phần Nông Hữu Thuận Sinh	1.026.820.349	-	1.026.820.349	-
- Các đối tượng phải thu khác	9.157.983.183	-	1.049.360.002	-
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	157.211.116	-	18.000.000	-
Tạm ứng CBCNV	3.949.071.616	-	4.055.801.252	-
Cộng	<u>17.302.877.780</u>	<u>-</u>	<u>7.355.833.885</u>	<u>-</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Số 30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, TP Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán Quý III/2020

6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	Thời hạn quá hạn	30/09/2020	01/01/2020
- Công ty TNHH Trúc Phố	Trên 3 năm	4.443.540.077	4.443.540.077
- Công ty Cổ phần Vĩnh Sơn	Trên 3 năm	332.983.444	332.983.444
- Công ty TNHH MTV XDTM Đạt Thành Phát	Trên 3 năm	110.585.973	110.585.973
- Công ty TNHH SX & XD Phú Quý	Trên 3 năm	44.210.873	44.210.873
- Công ty Xây dựng Lê Vũ	Trên 3 năm	1.176.293.056	1.176.293.056
- Công ty CP Nông Hữu Thuận Sinh	Trên 3 năm	1.026.820.349	1.026.820.349
- Công ty TNHH Công nghệ Trung Nam Phát	Trên 3 năm	3.432.000	3.432.000
- Công ty TNHH Quảng cáo Tư Duy RITA	Trên 3 năm	10.018.236	10.018.236
- Công ty CP chế biến gỗ cao su Đắk Lắk	Trên 3 năm	3.757.574.500	3.757.574.500
- Trại sản xuất (N19/8)	Trên 3 năm	18.761.637	18.761.637
Cộng		10.924.220.145	10.924.220.145

7. Hàng tồn kho

	30/09/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi trên đường	-	-	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	33.048.887.227	-	20.267.750.820	-
Công cụ, dụng cụ	2.103.555.287	-	11.669.672.226	-
Chi phí SXKD dở dang	29.389.761.259	-	11.759.069.137	-
Thành phẩm	47.622.328.593	(4.722.705.966)	35.485.784.433	(7.921.894.384)
Hàng hóa	228.019.125	-	73.091.885.826	-
Hàng gửi đi bán	669.726.163	-	909.173.507	-
Cộng	113.062.277.654	(4.722.705.966)	153.183.335.949	(7.921.894.384)

- Nguyên vật liệu là các loại thuốc bảo vệ thực vật, phân bón, các phụ gia dùng chế biến mủ cao su, các vật liệu dùng để đóng gói thành phẩm và một số vật liệu khác.
- Công cụ dụng cụ là các loại bảo hộ lao động, kiềng, chén hứng mủ, dây cột kiềng, dây hứng mủ
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang là giá trị mủ nguyên liệu ở nhà máy chế biến tại 30/09/2020 chưa đưa vào sản xuất ra thành phẩm và giá trị dở dang của sợi chỉ thun tại nhà máy chưa tạo thành thành phẩm.
- Thành phẩm là các sản phẩm mủ cao su gồm mủ cốm các loại SVR5, SVR 10, SVR 20, SVR 3L, Mủ nước latex HA, Ngoại lệ, sợi chỉ thun các loại.
- Hàng hóa là mủ thành phẩm mua ngoài gồm mủ cốm SVR 10 và mủ Latex HA.
- Cuối kỳ, Công ty không có hàng tồn kho kém mất phẩm chất, ứ đọng tại ngày 30/09/2020, dự phòng giảm giá hàng tồn kho là do giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá thành của thành phẩm sản xuất.
- Công ty không có hàng tồn kho thế chấp, cầm cố các khoản vay tại ngày 30/09/2020.

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Số 30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, TP Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán Quý III/2020

8. Chi phí trả trước ngắn hạn/dài hạn**8a. Chi phí trả trước ngắn hạn**

	30/09/2020	01/01/2020
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	507.594.970	-
Chi phí khác	1.201.969.379	11.749.900
Cộng	1.709.564.349	11.749.900

8b. Chi phí trả trước dài hạn

	30/09/2020	01/01/2020
Chênh lệch giá trị quyền thuê đất theo định giá GTDN	5.904.001.097	6.030.964.730
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	-	3.755.514.975
Tiền thuê văn phòng	-	-
Giá trị thương hiệu	1.584.693.297	2.773.213.263
Chi phí sửa chữa	5.225.359.506	5.272.258.947
Tiền thuê đất dự án trồng chuối	121.164.691	3.052.652.663
Chi phí bảo hiểm tài sản	-	-
Chi phí khác chờ phân bổ	27.599.261.003	21.296.484.184
Cộng	40.434.479.594	42.181.088.762

9. Phải thu về cho vay dài hạn

	30/09/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Các khoản cho vay dài hạn	11.437.165.931	11.437.165.931	14.496.132.681	14.496.132.681
- Nông trường cao su Cư Mgar	5.500.513.963	5.500.513.963	8.493.952.814	8.493.952.814
- Nông trường cao su Cư Bao	-	-	431.805.781	431.805.781
- Nông trường cao su Phú Xuân	431.805.781	431.805.781	-	-
- Nông trường cao su Cuôr Đăng	356.974.648	356.974.648	704.149.852	704.149.852
- Cho vay đầu tư cao su liên kết tại Campuchia	5.147.871.539	5.147.871.539	4.866.224.234	4.866.224.234
Cộng	11.437.165.931	11.437.165.931	14.496.132.681	14.496.132.681

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Số 30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, TP Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30/06/2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**10. Tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa, Vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	P.tiền vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Vườn cây lâu năm	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá							
Số đầu năm	530.896.905.311	365.688.510.069	99.758.748.545	3.701.185.443	1.724.918.325.242	45.807.292.742	2.770.770.967.352
Phân loại lại	(7.584.595.396)	7.928.018.670	(206.030.228)	157.831.376	45.400.166.320	(45.695.390.742)	-
Tăng trong kỳ	26.172.149.349	2.880.269.707	35.126.160.606	27.599.334	62.416.542.658	-	126.622.721.654
Giảm trong kỳ	(10.125.474.941)	(1.689.066.321)	(21.320.390.540)	(88.931.242)	(22.328.168.492)	-	(55.552.031.536)
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính	(10.568.091.576)	(4.464.242.508)	(2.002.778.662)	(9.152.114)	(59.051.929.712)	-	(76.096.194.572)
Số cuối kỳ	528.790.892.747	370.343.489.617	111.355.709.721	3.788.532.797	1.751.354.936.016	111.902.000	2.765.745.462.898
Khấu hao							
Số đầu kỳ	270.848.801.040	253.012.622.179	62.329.886.593	2.808.924.378	389.592.576.002	26.772.963.356	1.005.365.773.548
Phân loại lại	(7.604.025.192)	6.744.609.306	(87.283.199)	121.560.040	27.486.200.401	(26.661.061.356)	-
KH trong kỳ	23.946.985.114	18.305.365.044	9.442.277.791	360.025.238	58.305.680.447	-	110.360.333.634
Giảm trong kỳ	(5.244.906.291)	(1.536.722.312)	(4.844.713.088)	(88.931.242)	(20.494.671.374)	-	(32.209.944.307)
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính	(5.185.478.993)	(2.828.421.385)	(1.981.022.550)	(11.016.489)	(13.560.241.533)	-	(23.566.180.950)
Số cuối kỳ	276.761.375.678	273.697.452.832	64.859.145.547	3.190.561.925	441.329.543.944	111.902.000	1.059.949.981.925
Giá trị còn lại							
Số đầu kỳ	260.048.104.271	112.675.887.890	37.428.861.952	892.261.065	1.335.325.749.240	19.034.329.386	1.765.405.193.804
Số cuối kỳ	252.029.517.070	96.646.036.785	46.496.564.174	597.970.872	1.310.025.392.072	-	1.705.795.480.973

- Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/09/2020 là 75.956.828.753 đồng.

- Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đang cầm cố, thế chấp các khoản nợ vay tại 30/09/2020 (xem tại thuyết minh số V.18).

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với

Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán Quý III/2020

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Số 30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, TP Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán Quý III/2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**11. Tài sản cố định vô hình**

Nguyên giá	Quyền sử dụng có thời hạn	Phần mềm máy tính	Hiện giá vườn cây cao su (*)	Giá trị chuyển giao công nghệ	Cộng
Số đầu kỳ	6.182.310.849	2.067.596.658	143.467.506.397	-	151.717.413.904
Tăng trong kỳ	-	-	-	300.000.000	300.000.000
Giảm trong kỳ	-	-	(50.702.160.995)	-	(50.702.160.995)
Chênh lệch tỷ giá	-	-	(34.074.133)	-	(34.074.133)
Số cuối kỳ	6.182.310.849	2.067.596.658	92.731.271.269	300.000.000	101.281.178.776
Khấu hao					
Số đầu kỳ	370.511.550	1.878.191.711	369.300.589	-	2.618.003.850
KH trong kỳ	7.609.863	44.859.069	41.285.332	35.000.000	128.754.264
Chênh lệch tỷ giá	-	-	(22.148.186)	-	(22.148.186)
Số cuối kỳ	378.121.413	1.923.050.780	388.437.735	35.000.000	2.724.609.928
Giá trị còn lại					
Số đầu kỳ	5.811.799.299	189.404.947	143.098.205.808	-	149.099.410.054
Số cuối kỳ	5.804.189.436	144.545.878	92.342.833.534	265.000.000	98.556.568.848

* Căn cứ theo quy định tại điều 10 Thông tư liên tịch số 17/2015/TTLT-BNNPTNT-BTC của Bộ Nông nghiệp PTNT và Bộ tài chính hướng dẫn xác định giá trị vườn cây cao su khi cổ phần hóa thì không khấu hao đối với hiện giá vườn cây cao su mà sẽ hạch toán vào chi phí toàn bộ khi thanh lý vườn cây cao su.

Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/09/2020 là 0 đồng.

Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đang cầm cố, thế chấp các khoản nợ vay tại 30/09/2020 là 0 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Số 30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, TP Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán Quý III/2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	30/09/2020	01/01/2020
Tại Công ty mẹ	645.772.197.752	579.406.574.458
Nông trường Phú Xuân	251.633.581.851	224.235.171.553
Vườn cây cao su trồng năm 2012 (*)	22.574.287.115	21.604.780.082
Vườn cây cao su trồng năm 2013 (*)	9.164.310.818	8.707.026.979
Vườn cây cao su trồng năm 2014	4.183.670.290	4.827.773.912
Vườn cây cao su trồng năm 2015	58.250.261.071	54.328.067.139
Vườn cây cao su trồng năm 2016	79.558.824.635	72.523.264.653
Vườn cây cao su trồng năm 2017	38.333.400.701	32.481.610.560
Vườn cây cao su trồng năm 2018	26.048.494.540	21.744.317.412
Vườn cây cao su trồng năm 2019	11.202.908.128	8.018.330.816
Vườn cây cao su trồng năm 2020	2.317.424.553	-
Nông trường Cukpô	265.690.370.375	239.091.224.669
Vườn cây cao su trồng năm 2012 (*)	18.208.465.721	17.459.433.221
Vườn cây cao su trồng năm 2013 (*)	30.008.586.120	28.777.415.755
Vườn cây cao su trồng năm 2014	22.658.804.770	21.375.382.441
Vườn cây cao su trồng năm 2015	51.217.937.299	47.795.789.766
Vườn cây cao su trồng năm 2016	67.038.355.717	61.436.039.319
Vườn cây cao su trồng năm 2017	35.429.212.266	30.998.065.265
Vườn cây cao su trồng năm 2018	22.166.176.111	19.123.056.276
Vườn cây cao su trồng năm 2019	15.393.849.877	12.126.042.626
Vườn cây cao su trồng năm 2020	3.568.982.494	-
Nông trường 19/8	70.688.935.339	65.976.505.569
Vườn cây cao su trồng năm 2013 (*)	27.327.151.423	25.659.399.726
Vườn cây cao su trồng năm 2014	24.934.335.099	23.148.428.162
Vườn cây cao su trồng năm 2015	7.910.099.008	7.274.277.974
Vườn cây cao su trồng năm 2016	2.688.677.431	2.445.629.071
Vườn cây cao su trồng năm 2017	7.828.672.378	7.448.770.636
Vườn cây cao su trồng năm 2018	-	-
Nông trường Cuôđăng	15.701.012.097	7.382.821.850
Vườn cây cao su trồng năm 2017	8.546.661.481	7.382.821.850
Vườn cây cao su trồng năm 2020	7.154.350.616	-
Nông trường Cư Mgar	9.348.387.015	4.880.334.683
Vườn cây cao su trồng năm 2018	4.676.468.614	4.150.068.853
Vườn cây cao su trồng năm 2019	924.939.584	730.265.830
Vườn cây cao su trồng năm 2020	3.746.978.817	-
Nông trường Cư Bao	31.869.385.600	28.463.658.587
Vườn chuối trồng năm 2019	9.848.574.688	12.051.471.683
Vườn mít trồng năm 2019	7.672.639.229	4.967.184.081
Cây cau (18.250 cây)	213.027.640	188.006.000
Chanh dây trồng năm 2019	-	4.810.365.119
Vườn sầu riêng trồng năm 2019	10.483.934.372	6.350.668.824
Cây keo chắn gió (28.000 cây)	133.015.120	95.962.880
Vườn chuối trồng năm 2020	2.576.458.939	-
Vườn ươm dừa năm 2020	941.735.612	-
Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản khác	840.525.475	9.376.857.547
Chi phí đầu tư dự án Nông nghiệp CNC	-	7.742.639.331
Chi phí tư vấn khảo sát nông nghiệp CNC	-	547.564.000
Khung kho zamil chuyên CNC làm kho	-	886.654.216
Chi phí làm nhà gỗ (NNCNC)	840.525.475	200.000.000

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với

Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán Quý III/2020



CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Số 30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, TP Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán Quý III/2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (tiếp theo)**

	30/09/2020	01/01/2020
Tại Công ty CP Cao su Daknoruco	27.784.538.810	30.677.678.939
Vườn cao su trồng mới 2020	1.593.351.387	-
Vườn cao su trồng mới 2019	2.531.882.076	2.035.156.495
Vườn cao su trồng mới 2018	3.252.223.722	2.887.399.258
Vườn cao su trồng mới 2017	4.069.056.912	3.714.504.858
Vườn cao su trồng mới 2016	4.824.940.842	4.421.963.535
Vườn cao su trồng mới 2015	4.066.191.310	3.770.534.247
Vườn cao su trồng mới 2014	3.176.148.955	2.961.123.724
Vườn cây cao su trồng năm 2013 (*)	3.961.054.115	3.552.844.662
Vườn cao su trồng mới 2012 (*)	-	7.003.606.705
Trụ sở văn phòng Công ty	153.245.455	153.245.455
Chi phí lập dự án tái canh cao su	156.444.036	177.300.000
	30/09/2020	01/01/2020
Tại Công ty CP Đầu tư Cao su Đắk Lắk (*)	67.349.234.725	77.826.143.595
Vườn cao su	51.692.991.040	73.463.339.397
Vườn cà phê	-	241.543.042
Vườn chuối, sầu riêng	10.027.232.450	3.375.612.025
Công trình nhà làm việc	-	241.543.042
Vườn ươm cây giống	-	389.839.290
Đầu tư khác	5.629.011.235	114.266.799
	30/09/2020	01/01/2020
Tại Công ty TNHH Phát triển Cao su Camphuchia	72.202.248.992	107.390.017.595
Chi phí cao su KTCB năm 2010 (*)	13.102.233.878	24.924.362.638
Chi phí cao su KTCB năm 2011 (*)	45.111.772.297	58.338.409.943
Chi phí cao su KTCB năm 2012 (*)	5.173.173.771	7.248.703.949
Chi phí cao su KTCB năm 2013 (*)	7.991.151.617	9.243.803.299
Nhà máy chế biến	823.917.429	6.847.908.359
Đường lô và đường giao thông	-	786.829.407
Cộng	813.108.220.279	795.300.414.587

Giá trị chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang đang dùng cầm cố thế chấp các khoản vay ngân hàng tại 30/9/2020 là 613.062.286.677 đồng (xem tại thuyết minh số V.18).

(*) Các vườn cây đã đủ thời gian kiến thiết cơ bản (thông thường là 7 năm), tuy nhiên đối với các vườn cây cao su trồng mới năm 2012, 2013 (chủ yếu ở NT Cư Kpô) chưa đưa vào kinh doanh vì tỷ lệ cây cạo thấp, sản lượng thu được không đủ bù đắp chi phí tiền lương trả cho công nhân và chi phí vận chuyển cao (sản lượng đầu năm dự kiến là 90 tấn mù cho hơn 250 ha) nên Công ty đề xuất tăng thêm mấy tháng nữa để tăng mật độ cây cạo và sản lượng thu về được nhiều hơn, dự kiến quý 4/2020 sẽ tiến hành mở miệng cạo cho những diện tích này cùng với việc tận dụng lại các chén hứng mù của các vườn cây đang thanh lý để giảm giá thành khai thác. Các vườn cây trồng mới năm 2010, 2011, 2012, 2013 của công ty con ở Campuchia do kích thước thân cây chưa đủ tiêu chuẩn đưa vào khai thác 9 tháng đầu năm 2020 những cây đạt tiêu chuẩn công ty đã đưa vào khai thác, số còn lại đang tiếp tục chăm sóc để đưa vào khai thác khi đủ tiêu chuẩn kỹ thuật.

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Số 30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, TP Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán Quý III/2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**13. Phải trả người bán ngắn hạn**

	<u>30/09/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
Phải trả các bên liên quan	597.439.356	1.540.037.897
- Công ty CP Kỹ thuật cao su	420.891.326	1.073.349.907
- Công ty TNHH Nông Nghiệp Công nghệ cao DRI	-	466.687.990
- Công ty CP cao su Daknoruco	176.548.030	-
Phải trả các người bán khác	44.546.202.054	33.421.052.643
- CN Công ty cổ phần Tổng công ty Sông Gianh tại Đắk Lắk	-	-
- Công ty TNHH SX TM DV 999	11.267.501.540	-
- Công ty TNHH MTV Cơ khí BK	1.235.364.256	-
- Công ty cổ phần Bình điền Quảng Trị	1.380.656.809	-
- Công ty TNHH XD Tâm Thành Phát	758.755.045	-
- Xăng dầu Petrovietnam Oil Lao Co.Ltd	-	1.025.932.287
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Prông	1.446.500.000	5.391.000.000
- CN Công ty CP Tổng Cty Sông Gianh tại Bình dương	4.196.401.500	-
- Công ty TNHH Xuất Nhập Khẩu Đại Thịnh Phát	334.216.000	-
- Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Tâm Thành Phát	1.208.437.888	-
- Công ty TNHH SX-TM-DV H&K	-	-
- Các đối tượng người bán khác	22.718.369.016	27.004.120.356
Cộng	<u>45.143.641.410</u>	<u>34.961.090.540</u>

Trong đó, nợ quá hạn thanh toán tại thời điểm 30/09/2020 là 0 đồng.

14. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	<u>30/09/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
Người mua trả tiền trước là các bên liên quan	-	-
Người mua trả tiền trước là các khách hàng khác	19.439.639.688	18.003.446.004
- Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Nguyễn Hoàng (NHG)	10.000.000.000	10.000.000.000
- Trung tâm phát triển quỹ đất Đắk Lắk	-	2.352.203.529
- Công ty Cổ Phần cao su Thái Dương	655.032.000	-
- Công ty TNHH MTV Xây Dựng - TM Nguyễn Tiến Đạt	1.716.180.000	-
- Các khách hàng khác	7.068.427.688	5.651.242.475
Cộng	<u>19.439.639.688</u>	<u>18.003.446.004</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Số 30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, TP Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán Quý III/2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	01/01/2020		Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Chênh lệch tỷ giá	30/09/2020	
	Phải thu	Phải nộp				Phải thu	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng	404.628.010	1.787.701.391	16.728.166.849	16.775.935.109	32.487.424	-	1.367.792.545
Thuế xuất nhập khẩu	-	-	6.037.943.280	6.037.683.280	-	260.000	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	1.719.203.836	6.713.144.610	3.343.942.228	8.485.615.433	(250.535.464)	1.812.803.719	1.414.535.824
Thuế thu nhập cá nhân	1.728.496	1.024.191.631	4.893.099.559	4.868.591.794	(36.613.904)	823.688	1.011.180.684
Thuế tài nguyên	-	330.048	4.983.410	6.867.838	-	1.805.900	251.520
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	7.850.462.976	6.604.459.560	-	-	1.246.003.416
Các loại thuế khác	-	102.581.915	136.177.151	373.880.516	(5.539.505)	-	(140.660.955)
Cộng	2.125.560.342	9.627.949.595	38.994.775.453	43.153.033.530	(260.201.449)	1.815.693.307	4.899.103.034

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng cho các hoạt động áp dụng mức thuế suất theo quy định hiện hành.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Tập đoàn phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm được xác định như sau:

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của các công ty trong Tập đoàn được căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Do vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán Quý III/2020 có thể sẽ thay đổi khi cơ quan thuế kiểm tra.

Các loại thuế khác

Tập đoàn kê khai và nộp theo quy định.

16. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/09/2020	01/01/2020
- Chi phí cây giống vườn cây kiến thiết cơ bản	-	-
- Trích trước chi phí lãi vay	2.189.067.379	1.703.471.435
- Chi phí kiểm toán	188.319.020	318.181.818
- Chi phí phân bón Ami	-	2.607.787.500
- Trích trước chi phí triển khai dự án ở các nông trường	-	812.330.874
- Chi phí bảo trì, sửa chữa máy móc thiết bị năm 2019	-	414.585.200
- Chi phí phải trả khác	4.707.858.178	1.364.974.916
Cộng	7.085.244.577	7.221.331.743

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Số 30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, TP Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán Quý III/2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**17. Phải trả ngắn hạn khác****a. Ngắn hạn**

	30/09/2020	01/01/2020
<i>Phải trả các bên liên quan</i>	-	-
<i>Phải trả các đối tượng khác</i>	76.158.571.671	69.358.120.249
Phải trả về cổ phần hóa	56.687.878.047	56.687.878.047
Kinh phí công đoàn	2.884.446.273	3.101.720.952
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	5.929.904.513	149.568.682
Tiền thuê đất	-	-
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	408.790.225	313.910.875
Lãi huy động vốn cán bộ công nhân viên	-	1.234.600.000
Ban quản lý các dự án huyện Cư Kuin	1.000.000.000	1.000.000.000
Ủy ban Nhân dân huyện Krông Buk	500.000.000	500.000.000
Tiền thôi việc	4.753.557.881	2.668.812.442
Các đối tượng khác	3.993.994.732	3.701.629.251
Cộng	76.158.571.671	69.358.120.249

b. Dài hạn

	30/09/2020	01/01/2020
<i>Phải trả các bên liên quan</i>	-	-
<i>Phải trả các đối tượng khác</i>	75.605.951.978	69.374.552.622
- Công ty TNHH MTV Đông Anh	730.950.000	2.627.420.000
- Công ty cổ phần nông sản Sài Gòn - Ban Mê	1.968.800.000	1.968.800.000
- Cơ sở kinh doanh nông sản Văn Hùng	1.154.600.000	1.154.600.000
- Công ty TNHH Chế biến Thực phẩm hàng ngày Đà Lạt	3.724.850.000	1.770.540.000
- Cơ sở kinh doanh nông sản Văn Hùng	1.154.600.000	-
Công ty TNHH Nông nghiệp Lâm Phong	1.747.310.000	-
- Công ty TNHH Tân Xuân	107.000.750	-
- Quỹ khen thưởng phúc lợi phải trả cho NLĐ	54.655.211.872	54.655.211.872
- Nguyễn Độ	1.173.920.000	-
- Nguyễn Tiến Sĩ	984.630.000	-
- Nguyễn Thiết Hùng	618.700.000	-
- Đỗ Ngọc Viên	644.000.000	-
- Công ty Cổ phần sản xuất và thương mại Limo Việt Nam	600.000.000	-
- Công ty TNHH MTV Trường Thụ Đắk Nông	865.030.000	-
- Công ty TNHH Chế biến thực phẩm hàng ngày đà lạt	3.724.850.000	-
- Các đối tượng khác	1.751.499.356	7.197.980.750
Cộng	75.605.951.978	69.374.552.622

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮC LẮK

Số 30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, TP Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán Quý III/2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**18. Vay và nợ thuê tài chính****18a. Ngắn hạn**

	30/09/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	306.721.362.935	306.721.362.935	324.328.289.028	324.328.289.028
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Lào	41.537.459.434	41.537.459.434	87.256.133.265	87.256.133.265
- Ngân hàng TMCP Phát triển thành phố HCM - CN Đắk Lắk	16.200.000.000	16.200.000.000	2.024.017.875	2.024.017.875
- Ngân hàng Đầu tư & Phát triển Việt Nam - CN Đắk Lắk	71.409.413.000	71.409.413.000	79.649.734.027	79.649.734.027
- Ngân hàng TMCP Công Thương Đắk Lắk	106.586.200.381	106.586.200.381	109.935.957.186	109.935.957.186
- Ngân hàng Việt Lào	68.517.158.449	68.517.158.449	26.802.308.063	26.802.308.063
- Tài khoản thấu chi tại BIDV Đắk Lắk	-	-	9.950.000.000	9.950.000.000
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Tân Lập Bắc Đắk Lắk	2.471.131.671	2.471.131.671	8.710.138.612	8.710.138.612
Vay dài hạn đến hạn trả	19.200.290.159	19.200.290.159	73.018.169.204	73.018.169.204
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Lào	12.224.040.159	12.224.040.159	42.502.753.584	42.502.753.584
- Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Đắk Lắk	6.976.250.000	6.976.250.000	30.515.415.620	30.515.415.620
Cộng	325.921.653.094	325.921.653.094	397.346.458.232	397.346.458.232

- Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Lào theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 45/HĐ-LVB/2019 ngày 30/07/2019. Mục đích vay là bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Lãi suất vay tùy từng thời điểm nhận nợ, thời hạn vay dưới 12 tháng. Tài sản thế chấp tiền vay là quyền sử dụng đất tại Lào. (Xem thuyết minh số V.10 và V.12)
- Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Đắk Lắk theo hợp đồng tín dụng hạn mức số Số HĐ 01/2019/717996/HĐTD ký ngày 14/10/2019. Mục đích vay là bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Lãi suất vay tùy từng thời điểm nhận nợ, thời hạn vay dưới 12 tháng. Tài sản thế chấp tiền vay là toàn bộ vườn cây cao su tại Nông trường cao su Cư Mgar, Nông trường cao su 30/4 và Nông trường cao su Phú Xuân. (Xem thuyết minh số V.10 và V.12)
- Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Đắk Lắk theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 19.38.0039/2019-HĐCVHM/NHCT502-CAOSUDAKLAK ngày 25/07/2019. Mục đích vay là bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Lãi suất vay tùy từng thời điểm nhận nợ, thời hạn vay dưới 12 tháng. Tài sản thế chấp tiền vay là toàn bộ vườn cây cao su tại Nông trường cao su Cư Kpô, Nông trường cao su Cuôr Đăng. (Xem thuyết minh số V.10 và V.12)
- Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Phát triển thành phố Hồ Chí Minh – Chi nhánh Đắk Lắk theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 20314/19MN/HĐTD ngày 05/08/2019. Mục đích vay là bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Lãi suất vay tùy từng thời điểm nhận nợ, thời hạn vay dưới 12 tháng. Tài sản thế chấp tiền vay là 23.505.100 cổ phiếu Công ty CP Đầu tư Cao su Đắk Lắk (Mã DRI)

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮC LẮK

Số 30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, TP Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán Quý III/2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**18b. Dài hạn**

	30/09/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay dài hạn	486.811.742.341	477.610.779.259	541.524.510.071	541.524.510.071
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Lào	261.097.368.051	261.097.368.051	309.280.721.683	309.280.721.683
- Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Đắk Lắk	187.090.051.440	187.090.051.440	202.786.415.620	202.786.415.620
- Vay dài hạn của Cán bộ công nhân viên	26.423.359.768	26.423.359.768	26.457.372.768	26.457.372.768
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Đắk Lắk	3.000.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000
- Ngân hàng Việt Lào	9.200.963.082	-	9.401.145.076	9.401.145.076
Cộng	486.811.742.341	477.610.779.259	550.925.655.147	550.925.655.147
Trong đó				
- Vay dài hạn đến hạn trả trong vòng 1 năm	14.821.869.838			73.018.169.204
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	471.989.872.503			477.907.485.943

Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Đắk Lắk theo các Hợp đồng tín dụng trung – dài hạn cụ thể là:

- Hợp đồng tín dụng trung và dài hạn số DAL.BĐDN.01.230114 ngày 10/02/2014 và hợp đồng sửa đổi bổ sung số DAL.BĐDN.01.230114/SĐBS-01 ngày 16/10/2014. Thời hạn vay từ ngày 10/02/2014 đến ngày 10/11/2023. Lãi suất vay theo quy định tại thời điểm giải ngân. Tài sản thế chấp tiền vay là toàn bộ TS gắn liền với đất + tài sản gắn liền với đất của khu Khách sạn 4 sao (xem tại thuyết minh số V.10).

- Hợp đồng tín dụng trung và dài hạn số DAL.BĐDN.02.230114 ngày 28/03/2014 và hợp đồng sửa đổi bổ sung số DAL.BĐDN.02.230114/SĐBS-01 ngày 16/10/2014. Thời hạn vay từ ngày 28/03/2014 đến ngày 20/12/2023. Lãi suất vay theo quy định tại thời điểm giải ngân. Tài sản thế chấp tiền vay là toàn bộ TS gắn liền với đất khu văn phòng công ty 3,6 ha (xem tại thuyết minh số V.10)

- Hợp đồng tín dụng trung và dài hạn số DL.DN.03190908 ngày 06/10/2008 và hợp đồng sửa đổi bổ sung số DL.DN.03190908/SĐBS-01 ngày 16/10/2014. Thời hạn vay từ ngày 06/10/2008 đến ngày 06/10/2023. Lãi suất vay theo quy định tại thời điểm giải ngân. Tài sản thế chấp tiền vay là toàn bộ TS gắn liền với đất Nông trường Cao su Cư Bao (xem tại thuyết minh số V.10 và V.12).

- Hợp đồng tín dụng trung và dài hạn số DAL.DN.05080610 ngày 15/07/2010 và phụ lục hợp đồng số DAL.DN.05080610/PL-01 ngày 10/06/2013. Thời hạn vay từ ngày 15/07/2010 đến ngày 15/07/2023. Lãi suất vay theo quy định tại thời điểm giải ngân. Tài sản thế chấp tiền vay là toàn bộ TS gắn liền với đất Nông trường Cao su 19/8 (xem tại thuyết minh số V.10 và V.12).

- Vay dài hạn cán bộ công nhân viên theo quyết định số 126/QĐ-CT ngày 29/03/2013 không quy định thời hạn vay cụ thể. Mục đích vay là để cho Công ty CP Chi thun Cao su Đắk Lắk (nay là Công ty TNHH MTV Cao su Đắk Lắk mượn) phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, lãi suất vay tính theo lãi suất ngân hàng tại từng thời điểm.

- Khoản vay Ngân hàng thương mại cổ phần công thương Việt Nam - Chi nhánh Lào theo hợp đồng tín dụng số 06/HỆTD/2013/KHDN ngày 05 tháng 6 năm 2013 với lãi suất ban đầu là 8%/năm (vay USD) và lãi suất là 11%/năm (vay LAK), mức lãi suất trên sẽ thay đổi theo thông báo của Ngân hàng tại từng thời điểm vay để thực hiện dự án đầu tư "Phát triển cao su, cà phê, điều tại các tỉnh Nam Lào". Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp bằng tài sản là giá trị vườn cây cao su tại Nông trường 2 và

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Số 30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, TP Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán Quý III/2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

một phần diện tích vườn cây cao su tại Nông trường 4 tại tỉnh Salavan (xem tại thuyết minh số V.10 và V.12).

- Ngày 29 tháng 3 năm 2014, Công ty tiếp tục ký hợp đồng vay dài hạn với Ngân hàng thương mại cổ phần công thương Việt Nam - Chi nhánh Lào hợp đồng vay dài hạn số 06/HĐTĐ/2014/KHDN với tổng giá trị 160.000.000.000 LAK, lãi suất 6,5%/năm (vay USD) và 11%/năm (vay LAK) để “trả nợ công ty mẹ đã đầu tư vào dự án phát triển cao su, cà phê, điều của Công ty TNHH cao su Đăklắk tại các tỉnh Nam Lào”, thời hạn vay 11 năm. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp bằng tài sản là giá trị vườn cây cao su tại Nông trường 1 và Nông trường 3 (xem tại thuyết minh số V.10 và V.12).

19. Vốn chủ sở hữu**19a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

	của chủ sở hữu	tỷ giá hối đoái	phát triển	chưa phân phối	không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	
Số dư tại 01/01/2019	1.558.000.000.000	(6.066.644.199)	-	96.313.394.350	305.577.953.733	1.953.824.703.885
Tăng trong kỳ	-	-	5.443.978.289	(22.322.207.553)	2.489.095.239	(14.389.134.025)
Tăng do hợp nhất	-	-	-	919.989.903	-	919.989.903
Giảm trong kỳ	-	(1.639.469.812)	-	-	(931.900.000)	(2.571.369.812)
Trích lập quỹ trong kỳ	-	-	-	(9.236.119.863)	(1.891.971.231)	(11.128.091.094)
CLTG do chuyển đổi báo cáo	-	(7.214.699.528)	-	-	(2.043.770.996)	(9.258.470.524)
Số dư tại 30/06/2019	<u>1.558.000.000.000</u>	<u>(14.920.813.539)</u>	<u>5.443.978.289</u>	<u>65.675.056.837</u>	<u>303.199.406.745</u>	<u>1.917.397.628.332</u>
Số dư tại 01/01/2020	1.558.000.000.000	(32.158.008.552)	5.443.978.289	105.765.384.427	293.930.434.848	1.930.981.789.012
Tăng trong kỳ	-	-	12.779.903.293	(14.848.563.329)	(2.510.714.527)	(4.579.374.563)
Tăng khác	-	-	-	1.257.330.155	456.254.029	1.713.584.184
Giảm do thay đổi tỷ lệ sở hữu tại công ty liên kết	-	-	-	(135.592.076)	-	(135.592.076)
Giảm trong kỳ	-	(2.353.879.669)	-	(665.983.607)	(10.339.140.000)	(13.359.003.275)
Trích lập quỹ trong năm	-	-	-	(32.791.502.461)	(1.510.130.853)	(34.301.633.314)
CLTG do chuyển đổi báo cáo	-	(9.189.434.361)	-	-	(12.257.863.174)	(21.447.297.535)
Số dư tại 30/09/2020	<u>1.558.000.000.000</u>	<u>(43.701.322.582)</u>	<u>18.223.881.582</u>	<u>58.581.073.109</u>	<u>267.768.840.323</u>	<u>1.858.872.472.433</u>
	1.558.000.000.000	(43.701.322.582)	18.223.881.582	58.581.073.109	267.768.840.323	1.858.872.472.432

19b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30/09/2020		01/01/2020	
	Tỷ lệ	VNĐ	Tỷ lệ	VNĐ
Ủy ban Nhân dân Tỉnh Đắk Lắk	98,94%	1.541.416.000.000	98,94%	1.541.416.000.000
Các cổ đông khác	1,06%	16.584.000.000	1,06%	16.584.000.000
Cộng	<u>100,00%</u>	<u>1.558.000.000.000</u>	<u>100,00%</u>	<u>1.558.000.000.000</u>

19c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ ngày 01/07/2020 đến ngày 30/09/2020	Từ ngày 01/07/2019 đến ngày 30/09/2019
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	1.558.000.000.000	1.558.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	1.558.000.000.000	1.558.000.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Số 30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, TP Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán Quý III/2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**19d. Cổ phiếu**

	<u>30/09/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	155.800.000	155.800.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	155.800.000	155.800.000
- Cổ phiếu thường	155.800.000	155.800.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu thường	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	155.800.000	155.800.000
- Cổ phiếu thường	155.800.000	155.800.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phiếu)	10.000	10.000

19e. Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích cổ đông không kiểm soát thể hiện phần quyền lợi của các cổ đông không kiểm soát trong giá trị tài sản thuần của công ty con. Tình hình biến động lợi ích của cổ đông không kiểm soát như sau:

	<u>Từ ngày 01/07/2020 đến ngày 30/09/2020</u>	<u>Từ ngày 01/07/2019 đến ngày 30/09/2019</u>
Số đầu năm	293.930.434.848	305.577.953.733
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	(2.510.714.527)	4.195.226.155
Tăng do hợp nhất tại Công ty con	456.254.029	-
Giảm do chia cổ tức, lợi nhuận	(559.140.000)	(931.900.000)
Giảm khác	(23.547.994.027)	(14.910.845.040)
Số cuối năm	<u><u>267.768.840.323</u></u>	<u><u>293.930.434.848</u></u>

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Số 30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, TP Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán Quý III/2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (đơn vị tính: VNĐ)**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Từ ngày 01/07/2020 đến ngày 30/09/2020	Từ ngày 01/07/2019 đến ngày 30/09/2019
Doanh thu bán mủ cao su	203.665.007.603	193.456.661.381
Doanh thu dịch vụ nhà hàng, nhà nghỉ, du lịch	3.498.640.218	6.698.841.726
Doanh thu sản phẩm chỉ thun, vật tư khác	32.562.454.444	13.367.657.025
Doanh thu bán chuối, chanh dây, điều	14.586.225.472	3.147.240.500
Doanh thu cho thuê đất trồng xen	6.567.867.272	10.457.604.859
Doanh thu hoạt động khác	249.467.603	5.891.500
Cộng	261.129.662.612	227.133.896.991

2. Giá vốn hàng bán

	Từ ngày 01/07/2020 đến ngày 30/09/2020	Từ ngày 01/07/2019 đến ngày 30/09/2019
Giá vốn bán mủ cao su	192.223.059.082	172.154.141.293
Giá vốn dịch vụ nhà hàng, nhà nghỉ, du lịch	5.324.501.945	9.170.580.813
Giá vốn thành phẩm sợi chỉ thun	32.632.621.347	14.733.703.843
Giá vốn bán chuối, chanh dây, điều	17.611.561.672	-
Giá vốn hoạt động khác	126.616.460	-
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(3.199.188.418)	-
Cộng	244.719.172.088	196.058.425.949

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ ngày 01/07/2020 đến ngày 30/09/2020	Từ ngày 01/07/2019 đến ngày 30/09/2019
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	598.693.007	1.550.938.510
Lãi CLTG đánh giá lại cuối kỳ	146.726.194	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.040.983.607	846.431.900
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.961.266.868	998.900.344
Lãi đầu tư cao su liên kết	4.522.758.959	2.237.708.399
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-
Cộng	8.270.428.635	5.633.979.153

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Số 30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, TP Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán Quý III/2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**4. Chi phí tài chính**

	<u>Từ ngày 01/07/2020 đến ngày 30/09/2020</u>	<u>Từ ngày 01/07/2019 đến ngày 30/09/2019</u>
Chi phí lãi vay	15.945.413.437	18.573.631.156
Lỗi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	12.285.233.573	472.645.513
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính	(42.463.535)	2.376.070.690
Lỗi do bán khoản đầu tư dài hạn	-	
Lỗi chênh lệch tỷ giá cuối kỳ	-	
Chi phí tài chính khác	1.087.926.471	507.606.567
Cộng	<u>29.276.109.946</u>	<u>21.929.953.926</u>

5. Chi phí bán hàng

	<u>Từ ngày 01/07/2020 đến ngày 30/09/2020</u>	<u>Từ ngày 01/07/2019 đến ngày 30/09/2019</u>
Chi phí nhân viên		
Chi phí nhiên liệu, vật liệu	1.577.976.598	1.844.015.176
Chi phí nhân viên bán hàng	788.752.178	614.072.175
Chi phí khấu hao Tài sản cố định	235.804.748	252.953.492
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.018.379.376	4.072.268.917
Chi phí khác bằng tiền	682.594.976	1.803.770.011
Cộng	<u>12.303.507.876</u>	<u>8.587.079.771</u>

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	<u>Từ ngày 01/07/2020 đến ngày 30/09/2020</u>	<u>Từ ngày 01/07/2019 đến ngày 30/09/2019</u>
Chi phí nhân viên quản lý	3.432.178.450	4.572.273.244
Chi phí đồ dùng văn phòng	1.910.119.476	262.784.468
Chi phí khấu hao TSCĐ	721.060.090	609.344.354
Dự phòng phải thu khó đòi	-	
Chi phí dịch vụ mua ngoài	828.438.729	675.819.183
Chi phí bằng tiền khác	2.011.831.804	2.093.134.714
Cộng	<u>8.903.628.549</u>	<u>8.213.355.963</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Số 30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, TP Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán Quý III/2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**7. Thu nhập khác**

	Từ ngày 01/07/2020 đến ngày 30/09/2020	Từ ngày 01/07/2019 đến ngày 30/09/2019
Thu nhập từ bồi thường, đền bù tài sản, đất	7.738.736.020	11.575.047.000
Thu từ thanh lý tài sản cố định	29.664.669.690	8.796.818.565
Thu tiền cho thuê mặt bằng quán cà phê	69.888.295	-
Thu nhập khác	1.023.129.024	3.050.536.172
Cộng	38.496.423.029	23.422.401.737

8. Chi phí khác

	Từ ngày 01/07/2020 đến ngày 30/09/2020	Từ ngày 01/07/2019 đến ngày 30/09/2019
Chi phí vườn cây bị thu hồi bồi thường	-	2.750.621.355
Các khoản phạt và truy thu thuế	-	-
Chi phí điện cho thuê nhà, mặt bằng	-	-
Vật tư hàng hóa hết hạn sử dụng	-	-
Chi phí khác	1.142.202.108	-
Cộng	1.142.202.108	2.750.621.355

9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Từ ngày 01/07/2020 đến ngày 30/09/2020	Từ ngày 01/07/2019 đến ngày 30/09/2019
- Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	4.922.035.672	14.606.149.337
- Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	-	-
+ Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-
- LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	4.922.035.672	14.606.149.337
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	155.800.000	155.800.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng /cổ phiếu) (*)	32	94

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Số 30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, TP Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán Quý III/2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ được tính như sau:

	<u>Từ ngày 01/07/2020 đến ngày 30/09/2020</u>	<u>Từ ngày 01/07/2019 đến ngày 30/09/2019</u>
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu năm	155.800.000	155.800.000
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông mua lại	-	-
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông phát hành	-	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	155.800.000	155.800.000

10. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

	<u>Từ ngày 01/07/2020 đến ngày 30/09/2020</u>	<u>Từ ngày 01/07/2019 đến ngày 30/09/2019</u>
- Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông dùng tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	4.922.035.672	14.606.149.337
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận:		
+ Ảnh hưởng sau thuế của lãi trái phiếu có thể chuyển đổi	-	-
+ Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi	-	-
- Lợi nhuận để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	155.800.000	155.800.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông sử dụng để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu		
Lãi suy giảm trên cổ phiếu (đồng/cổ phiếu) (*)	32	94

(*) Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu 09 tháng đầu năm 2020 được tính theo lợi nhuận sau thuế chưa trừ quỹ khen thưởng, phúc lợi (do Điều lệ Công ty và Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên chưa quy định cụ thể tỷ lệ trích các quỹ này). Căn cứ vào kết quả kinh doanh cuối năm, Hội đồng Quản trị sẽ dự kiến trích các quỹ khen thưởng, phúc lợi và trình Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Số 30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, TP Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán Quý III/2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (Đơn vị tính: VNĐ)****1. Các bên liên quan**

Tên Công ty	Mối quan hệ
Công ty CP Chế biến gỗ Cao su Đắk Lắk	Công ty liên kết
Công ty CP Kỹ thuật Cao su	Công ty liên kết
Quỹ Tín dụng Cao su Đắk Lắk	Đầu tư dài hạn khác
Công ty CP Cao su Thái Dương	Đầu tư dài hạn khác
Công ty TNHH Nông Nghiệp Công nghệ cao DRI	Công ty con của DRI

2. Thông tin về bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh do các hoạt động kinh doanh của Tập đoàn được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ do Tập đoàn cung cấp với mỗi một bộ phận là một đơn vị kinh doanh cung cấp các sản phẩm khác nhau và phụ vụ cho các thị trường khác nhau.

3. Điều chỉnh hồi tố

Trong kỳ Công ty có điều chỉnh hồi tố một số chỉ tiêu trình bày trên số liệu Bảng cân đối kế toán của kỳ trước, cụ thể:

Mã số	Chỉ tiêu	Ghi		Chênh lệch	chú
		Tại ngày 01/01/2020 trước điều chỉnh	Tại ngày 01/01/2020 sau điều chỉnh		
300	NỢ PHẢI TRẢ	1.212.441.527.862	1.212.784.244.699	342.716.837	(1)
300	Nợ ngắn hạn	664.743.990.843	665.086.707.680	342.716.837	(1)
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	9.627.949.595	9.970.666.432	342.716.837	(1)
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU	1.931.324.505.849	1.930.981.789.012	(342.716.837)	(1)
410	Vốn chủ sở hữu	1.931.324.505.849	1.930.981.789.012	(342.716.837)	(1)
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này	20.668.357.778	20.325.640.941	(342.716.837)	(1)

(1) Nợ ngắn hạn tăng 342.716.837 đồng do tăng khoản nộp thuế TNDN. Nguyên nhân: Giảm chi phí khác số tiền 1.713.584.184 đồng do Công ty Cổ phần cao su Daknoruco (Công ty con) hạch toán khoản truy thu thuế GTGT của hoạt động chuyển nhượng vườn cây cao su theo kiến nghị của KTNN khu vực XII là chưa phù hợp theo qui định tại khoản 2, điều 74 Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính.

(2) Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối giảm 342.716.837 đồng do KTNN khu vực XII điều chỉnh bút toán do đơn vị hạch toán sai tài khoản như đã nêu trên (1).

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Số 30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, TP Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán Quý III/2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

4. Tài sản đảm bảo

Tập đoàn đã cầm cố thế chấp TSCĐ hữu hình và tài sản đang đầu tư xây dựng cơ bản dở dang của mình để đảm bảo cho khoản vay tại Ngân hàng (xem thuyết minh số V.18). Giá trị còn lại của tài sản thế chấp tại ngày 30/09/2020 là 1.224.538.490.527 đồng và giá trị đầu tư xây dựng cơ bản dở dang tại ngày 30/09/2020 là 613.062.286.677 đồng.

5. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán Quý III/2019. Các báo cáo tài chính 2019 đã được kiểm toán và soát xét bởi Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt tại Đà Nẵng.


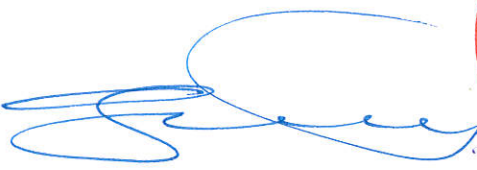

6. Thông tin về hoạt động liên tục

Không có yếu tố nào đưa đến sự nghi ngờ về khả năng hoạt động kinh doanh liên tục của Tập đoàn và các biện pháp, cam kết đảm bảo cho sự hoạt động trong thời gian tới của Tập đoàn.

7. Các Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất Quý III.

Buôn Ma Thuột, ngày 26 tháng 10 năm 2020

		
LÊ THANH BÌNH	NGUYỄN TRẦN GIANG	BÙI QUANG NINH
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc



